

CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)

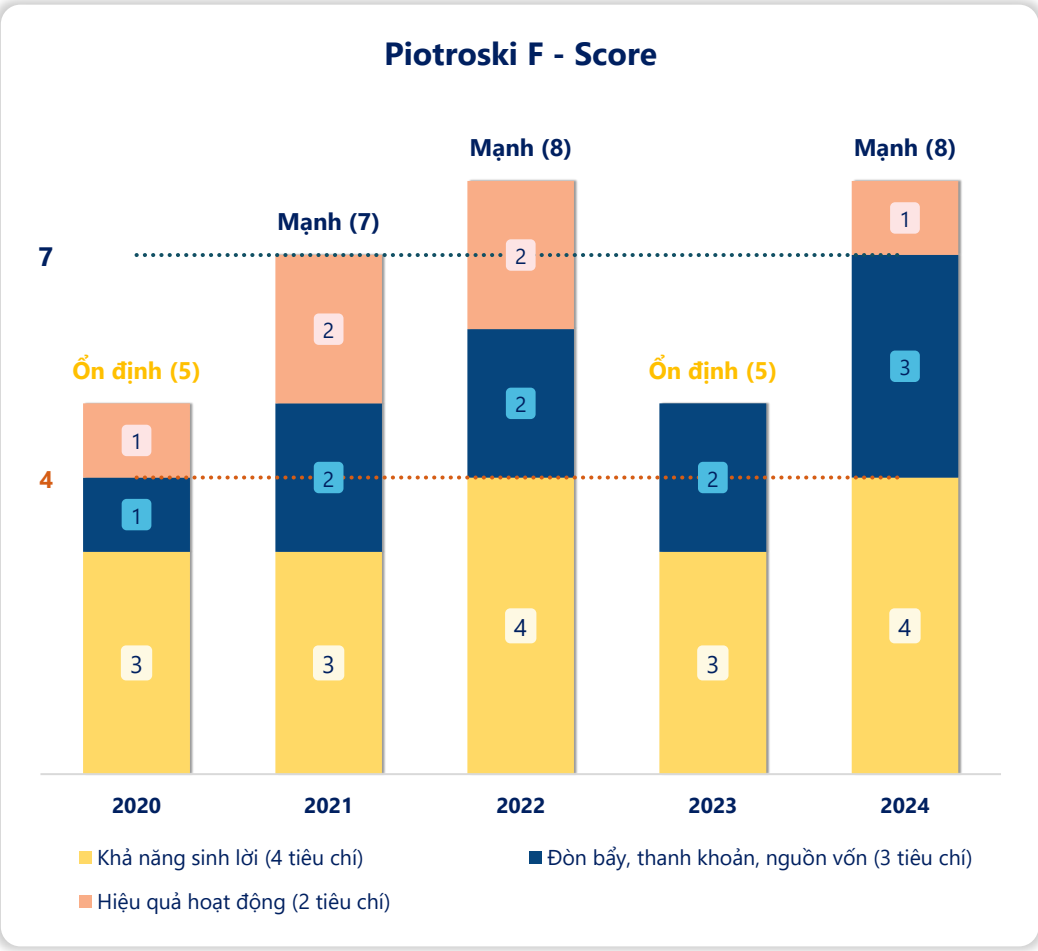
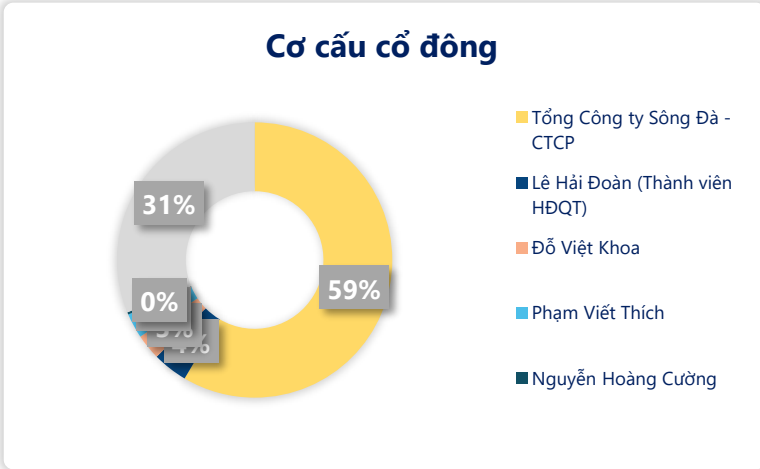
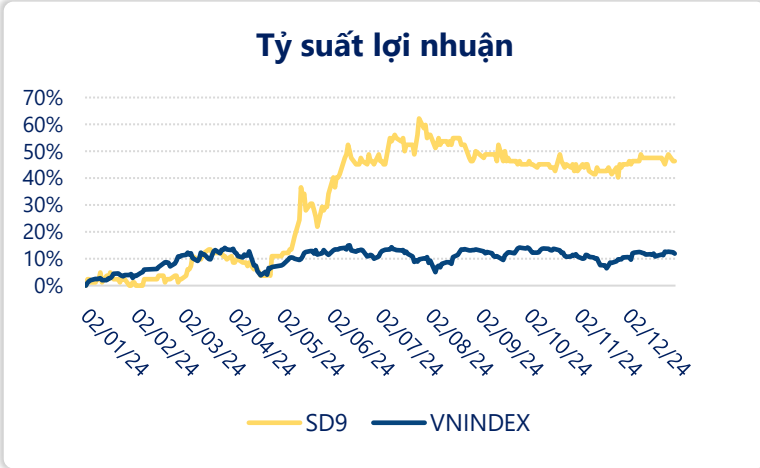
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	1.7%	-5.5%

Sức mạnh tài chính	8/9
Piotroski F - Score	(Mạnh)
2024	

DT thuần	427	YoY ▼ 78.0 ▼ 15.5%
2024	tỷ VNĐ	

LN sau thuế	48.5	YoY ▲ 10.0 ▲ 26.0%
2024	tỷ VNĐ	

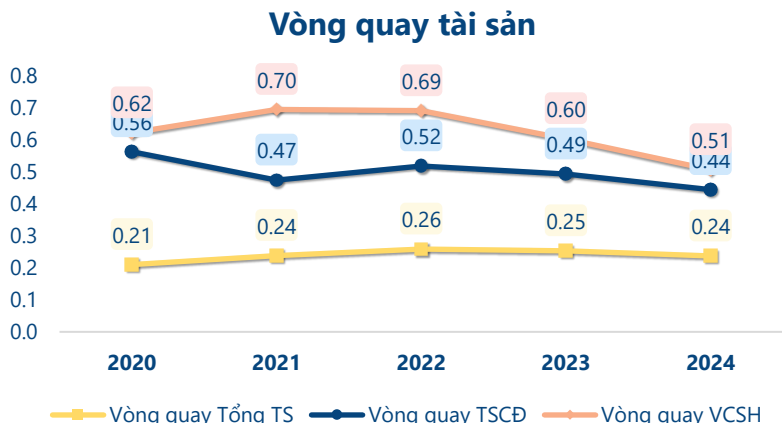
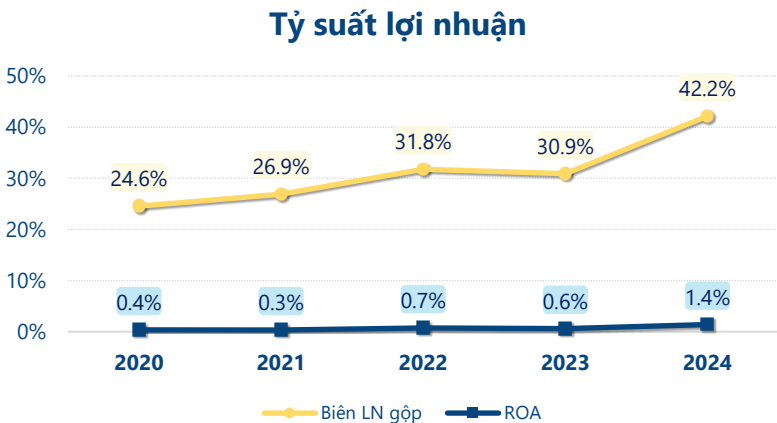
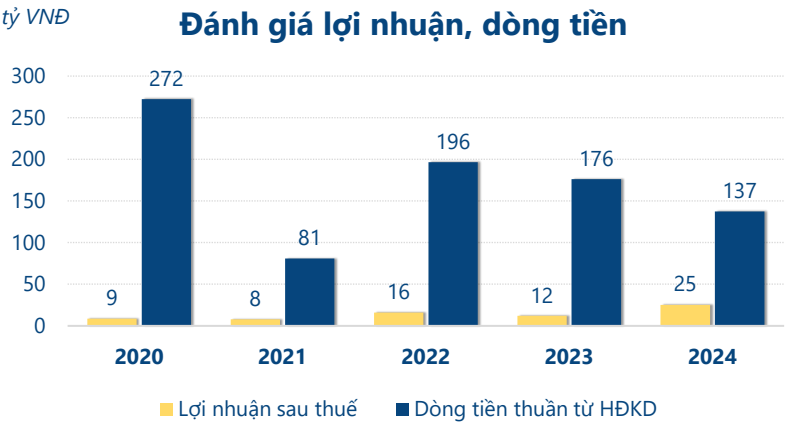


Năm 2024, F-Score của SD9 đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

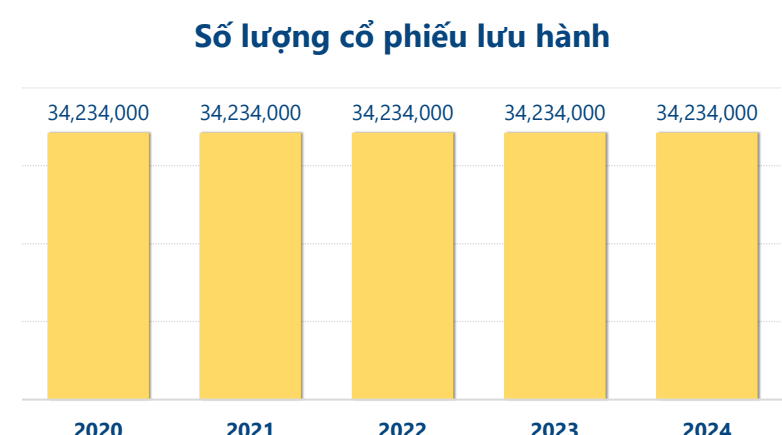
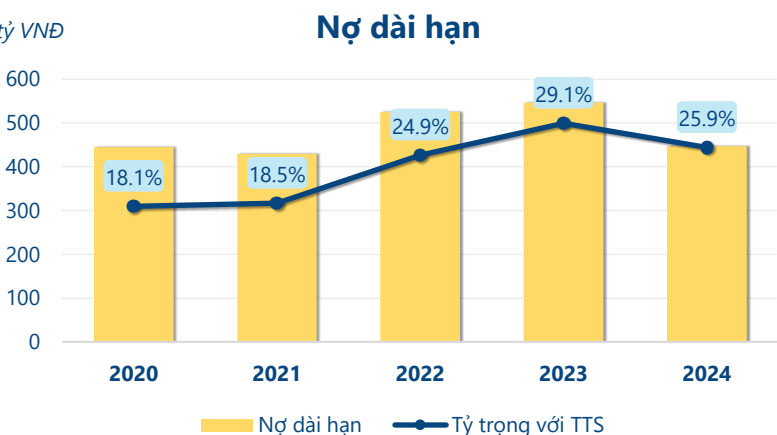
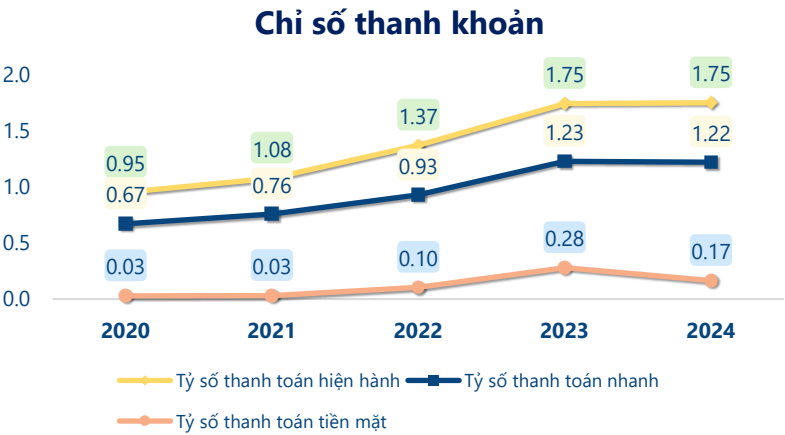
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

## CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SD9**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,726</b>	<b>1,875</b>	<b>-8.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>756</b>	<b>861</b>	<b>-12.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	71.4	138	-48.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116	32.7	254%
Phải thu ngắn hạn	321	410	-21.7%
Hàng tồn kho	229	254	-10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	19.2	25.6	-25.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>970</b>	<b>1,014</b>	<b>-4.4%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	933	986	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.0	0.68	2856%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.34	10.2	-47.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>11.1</b>	<b>16.8</b>	<b>-33.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>878</b>	<b>1,039</b>	<b>-15.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>431</b>	<b>493</b>	<b>-12.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	154	116	32.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	68.9	111	-37.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>447</b>	<b>546</b>	<b>-18.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	447	546	-18.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>848</b>	<b>836</b>	<b>1.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>848</b>	<b>836</b>	<b>1.4%</b>
Vốn điều lệ	342	342	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>510</b>	<b>572</b>	<b>574</b>	<b>505</b>	<b>427</b>
Giá vốn hàng bán	385	418	392	349	247
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>125</b>	<b>154</b>	<b>183</b>	<b>156</b>	<b>180</b>
Doanh thu HĐTC	3.12	3.81	3.82	4.43	4.26
Chi phí TC	53.3	70.1	81.7	77.3	58.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>49.8</b>	<b>77.6</b>	<b>79.7</b>	<b>76.5</b>	<b>53.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.25	0	0	0	0
Chi phí QLDN	35.5	35.4	41.9	30.9	57.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>39.4</b>	<b>52.3</b>	<b>62.8</b>	<b>52.2</b>	<b>68.1</b>
Lợi nhuận khác	7.08	-2.49	-4.27	2.02	-5.80
<b>LN trước thuế</b>	<b>46.5</b>	<b>49.8</b>	<b>58.5</b>	<b>54.2</b>	<b>62.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>36.3</b>	<b>33.1</b>	<b>43.9</b>	<b>38.5</b>	<b>48.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>8.70</b>	<b>8.05</b>	<b>15.8</b>	<b>12.0</b>	<b>25.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	272	80.7	196	176	137
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-265	-1.86	1.95	-5.66	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.82	-79.7	-154	-111	-98.6
Tiền đầu kỳ	37.7	34.7	33.8	78.5	138
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.02</b>	<b>-0.85</b>	<b>44.7</b>	<b>59.6</b>	<b>-66.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	34.7	33.8	78.5	138	71.4